

Số: 47/2022/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 09 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/2022/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh về kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020. Cụ thể như sau:

1. Kéo dài thời hạn thực hiện Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND đến khi Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (hoặc Quy hoạch tỉnh) được phê duyệt.

2. Điều chỉnh khoản 1 mục III Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND như sau:

**“1. Quy hoạch 3 loại rừng**

Điều chỉnh diện tích đất lâm nghiệp từ 680.299,8 ha xuống 589.395 ha, giảm 90.904,8 ha, trong đó: Rừng đặc dụng 41.275 ha; rừng phòng hộ điều chỉnh từ 360.893,3 ha xuống 268.450 ha, giảm 92.443,3 ha; rừng sản xuất điều chỉnh từ 278.131,5 ha lên 279.670 ha, tăng 1.538,5 ha, Cụ thể:

a) Rừng đặc dụng: 41.275 ha, điều chỉnh một số vị trí cụ thể, tổng diện tích không thay đổi.

- Điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch rừng đặc dụng 92,5 ha để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp và quy hoạch có liên quan, trong đó: Diện tích vùng lõi, vùng đệm vườn Quốc gia Hoàng Liên tại huyện Tân Uyên 11,4 ha; diện tích rừng đặc dụng của huyện Mường Tè 81,1 ha.

- Bổ sung từ quy hoạch rừng phòng hộ vào quy hoạch rừng đặc dụng 92,5 ha, trong đó: Bổ sung vào diện tích vùng lõi, vùng đệm vườn Quốc gia Hoàng Liên 11,39 ha; bổ sung vào diện tích rừng đặc dụng của huyện Mường Tè 81,11 ha.

b) Rừng phòng hộ: Điều chỉnh từ 360.893,3 ha xuống 268.450 ha, giảm 92.443,3 ha. Cụ thể:

- Rừng phòng hộ đầu nguồn từ 304.593,3 ha xuống 226.571 ha, giảm 78.022,3 ha; trong đó: Chuyển sang quy hoạch rừng đặc dụng 92,5 ha (có rừng 34,51 ha; chưa có rừng 57,99 ha); chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất 86.562,57 ha (có rừng 28.101,83, chưa có rừng 58.460,74 ha); chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 1.787,56 ha (có rừng 560,21, chưa có rừng 1.227,35 ha) để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển từ quy hoạch rừng sản xuất sang 10.420,33 ha.

- Rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp phòng hộ khu vực biên giới từ 54.600 ha xuống 40.614 ha, giảm 13.986 ha, trong đó: Chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất 15.516,89 ha (có rừng 5.037,43, chưa có rừng 10.479,46 ha); chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 317,99 ha (có rừng 100,51 ha, chưa có rừng 217,48 ha) để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển từ quy hoạch rừng sản xuất sang 1.848,88 ha.

- Rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp bảo vệ môi trường từ 1.700 ha xuống 1.265 ha, giảm 435 ha, trong đó: Chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất 482,62 ha

(có rừng 156,68, chưa có rừng 325,94 ha); chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 9,68 ha (có rừng 3,13 ha, chưa có rừng 6,55 ha) để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển từ quy hoạch rừng sản xuất sang 57,3 ha.

c) Rừng sản xuất: Điều chỉnh từ 278.131,5 ha lên 279.670 ha, tăng 1.538,5 ha, trong đó:

- Đất quy hoạch trồng rừng nguyên liệu, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, vườn cây vườn rừng từ 81.452 ha xuống 80.767 ha, giảm 685 ha, cụ thể:

+ Đất quy hoạch trồng rừng nguyên liệu giấy, ván dăm, ván ghép thành 80.767 ha (không thay đổi).

+ Đất quy hoạch vườn cây, vườn rừng từ 685 ha xuống 0 ha, giảm 685 ha, chuyển sang đất trồng quy hoạch rừng sản xuất.

- Đất có rừng tự nhiên, rừng trồng cần bảo vệ từ 117.949,8 ha lên 191.992 ha, tăng 74.042,2 ha, trong đó: Chuyển từ quy hoạch rừng phòng hộ sang 33.295,94 ha; chuyển từ đất trồng được khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng mới lên thành rừng sang 41.558,93 ha; chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 812,67 ha để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Đất trồng quy hoạch cho lâm nghiệp chưa sử dụng từ 78.729,7 ha xuống 6.911 ha, giảm 71.818,7 ha, trong đó: Chuyển sang quy hoạch rừng phòng hộ 12.326,51 ha; chuyển sang đất có rừng tự nhiên, rừng trồng 41.558,93 ha; chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 2.995,95 ha để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan; chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 76.213,6 ha phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển từ quy hoạch rừng phòng hộ sang 56.939,63 ha; chuyển từ ngoài quy hoạch 3 loại rừng vào 3.651,66 ha; chuyển từ đất quy hoạch vườn cây, vườn rừng sang 685 ha.

*(Chi tiết danh mục các công trình, dự án có diện tích đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng được cập nhật đến thời điểm phê duyệt tại Phụ lục 01; diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh và các huyện, thành phố sau điều chỉnh tại Phụ lục số 02 kèm theo)*

3. Diện tích rừng khi đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng tiếp tục được quản lý, bảo vệ, theo dõi cập nhật diễn biến rừng, xử lý vi phạm (nếu có) và áp dụng các chính sách có liên quan theo quy định đối với loại rừng tương ứng đến khi được chuyển mục đích sử dụng rừng.

**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Kt9.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Trọng Hải**



TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)					Sản xuất											
				Đặc dụng			Phòng hộ		Sản xuất		Rừng tự nhiên									
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng					
16	Thủy điện Ka Lăng	Ka Lăng, Thu Lùm	20,22																	
17	Thủy điện Ka Lăng B	Ka Lăng	10,57																	
18	Thủy điện Kha Ủ	Tà Tông	4,39	4,39	0,81		3,58			8,10	0,48		7,62	2,47		0,25			2,22	
19	Thủy điện Là Pơ	Thu Lùm	18,78							17,64			17,64	1,14						1,14
20	Thủy điện Là Si 1	Ka Lăng, Thu Lùm, Tả Bạ	1,07							0,49			0,49	0,58						0,58
21	Thủy điện Là Si 3	Ka Lăng, Thu Lùm	1,37											1,37						1,37
22	Thủy điện Nậm Lằm 1	Ka Lăng, Tả Bạ	6,45											6,45						6,45
23	Thủy điện Nậm Luông 1	Tà Tông	5,12							1,32			1,32	3,80	0,02					3,78
24	Thủy điện Nậm Ma 1A, 1B, 1C	Mù Cà	4,40							0,24			0,24	4,16						4,16
25	Thủy điện Nậm Nhỏ 1	Vàng San	2,46											2,46						2,46
26	Thủy điện Nậm Xi Lung 1A	Pa Vê Sù	6,80							6,80			6,80							
27	Thủy điện Nậm Xi Lung 1B	Pa Vê Sù	11,69							11,69			11,69							
28	Thủy điện Nhù Cà	Ka Lăng, Tả Bạ	8,43											8,43	0,46					7,97
29	Thủy điện Thu Lùm	Thu Lùm	15,81							15,81			15,81							
30	Thủy điện Thu Lùm 1	Thu Lùm	3,65							3,65			3,65							
31	Thủy điện Xi Nế	Mù Cà	38,43	17,73	13,25		4,48						20,70	14,39						6,31
32	Thủy điện Kha Ủ 1	Nậm Khao, Tả Tông	15,56	12,41	4,79		7,62						3,15	0,87						2,28
33	Thủy điện Nậm Hản 1	Mường Tè, Nậm Khao	16,53							14,55			14,55	1,98						1,98
34	Thủy điện Nậm Luông 1A	Tà Tông	8,49										8,49	3,72						4,77
35	Thủy điện Là Si 1A	Tả Bạ, Thu Lùm	5,65							4,37			4,37	1,28						1,28
36	Thủy điện Nậm Cùm	Bum Nưa, Pa Vê Sù	7,42											7,42						7,42
37	Thủy điện Nậm Cùm 1	Pa Ủ	4,87							0,22			0,22	4,65						4,65
38	Thủy điện Nậm Cùm 2	Pa Ủ	9,18							2,46			2,46	6,72						6,72
39	Thủy điện Nậm Cùm 3	Pa Ủ	23,07										23,07	23,07						23,07
40	Thủy điện Nậm Cùm 4	Mường Tè	75,17							67,30	45,02		22,28	7,87	3,46					4,41
41	Thủy điện Nậm Cùm 5	Pa Ủ	14,40										14,40							14,40
42	Thủy điện Nậm Cùm 7	Mường Tè	1,04							0,67			0,67	0,37						0,37
43	Thủy điện Nậm Lằm	Ka Lăng	12,66											12,66						12,66
44	Thủy điện Nậm Luông	Can Hồ, Tả Tông	14,07											14,07						14,07
45	Thủy điện Nậm Ma 2A, 2B, 3	Mù Cà	13,33							12,16			12,16	1,17						1,17
46	Thủy điện Nậm Xi Lung 2	Pa Vê Sù	18,33							9,96			9,96	8,37						8,37
47	Thủy điện Nậm Xi Lung 2A	Pa Vê Sù	12,19							5,14			5,14	7,05						7,05
48	Thủy điện Pắc Ma	Mường Tè, Ka Lăng, Mộ Cà	61,58	3,32			3,32			4,36			4,36	53,90						53,90

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)																
				Đặc dụng			Phòng hộ			Sân xuất										
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng					
49	Thủy điện Xà Hồ	Pa Ủ	9,08																	
50	Thủy điện Kho Hà	Pa Ủ	15,88					15,27			15,27		9,08	4,23				4,85		
51	Thủy điện Ma Noi	Pa Ủ	8,18										0,61					0,61		
52	Thủy điện Hà Nê	Pa Ủ	13,95					13,95			13,95		8,18					8,18		
53	Thủy điện Thọ Già	Tả Bạ	15,62					9,22			9,22		6,40					6,40		
54	Thủy điện Thọ Già 1	Tả Bạ, Pa Ủ	8,97					8,97			8,97									
55	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chê, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè (Hạng mục đường điện và trạm biến áp A Chê)	Thu Lũm, Ka Lăng	0,38					0,28			0,20		0,08					0,10	0,06	0,04
56	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chê, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè (Hạng mục đường điện và trạm biến áp Cờ Lò)	Mường Tè	0,27															0,27	0,04	0,23
57	Trạm biến áp, móng cột 100kv Nậm Cầu - Vàng San	TT.Mường Tè, Bum Tờ, Vàng San	1,16					0,33				0,33		0,83						0,83
58	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyến trung tâm huyện Mường Tè - Xã Pa Vệ Sù)	Bum Nưa, Pa Vệ Sù	14,12											14,12	4,12					10,00
59	Đường giao thông vùng Quốc các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quê đá trồng, Nhân dân trồng)	Bum Tờ	4,00											4,00	1,66			0,82		1,52
60	Đường giao thông vùng Quốc các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quê trồng mới, Nhân dân trồng)	Bum Tờ	1,86											1,86						1,86
61	Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa Ủ - bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè.	Mường Tè, Pa Ủ	44,47					23,33			11,35		11,98		21,14	8,82				12,32
62	Đường đèn đêm ĐCĐC Suối Voi, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Can Hồ	16,96											16,96	13,74					3,22
63	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyến trung tâm huyện Mường Tè - Trung tâm xã Vàng San)	Vàng San, Bum Nưa, TT. Mường Tè	7,34											7,34	0,09					7,25
64	Cứng hóa đường từ các bản Nhóm Pó - Vạ Pù đến trung tâm xã Tá Bạ	Pa Ủ, Tá Bạ	8,82					3,72			1,92		1,80		5,10	2,17				2,93
65	Đường giao thông liên vùng Pa Vệ Sù - Pa Ủ, huyện Mường Tè	Pa Vệ Sù, Pa Ủ	30,94					30,94			23,83		7,11							





TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)						Sản xuất		
				Đặc dụng			Phòng hộ			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
				Công	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Công	Rừng tự nhiên			
81	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Di, xã Bum Tờ huyện Mường Tè	Bum Tờ	7,45							7,45	1,38	6,07
82	Dự án thủy điện Năm Cầu	Bum Tờ	3,82							1,40		1,40
83	Dự án thủy điện Năm Cầu Thượng	Pa Vê Sủ	2,20							2,20		2,20
84	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nặm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè (Hạng mục Trạm BA Cờ Lò-Nặm Phìn)	Xã Mường Tè	0,27							0,22	0,04	0,18
85	Dự án thủy điện Năm Hân 2	Xã Mường Tè, xã Nặm Khao	5,78							4,69	0,35	4,34
<b>II</b>	<b>Huyện Năm Nhùn</b>		<b>385,47</b>							<b>153,27</b>	<b>28,90</b>	<b>124,32</b>
1	Đường vào khu sản xuất và bãi chăn thả gia súc tập trung xã Mường Mỏ	Mường Mỏ	2,53							1,09	0,52	0,02
2	Đường xuống bên đê Mường Mỏ	Mường Mỏ	0,10							0,10		0,09
3	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nặm Hàng (Nặm Cây, Lòng Ngải, Nặm Láy)	Hua Bum, Nặm Hàng	2,93							2,93	0,67	2,26
4	Nâng cấp đường giao thông từ đồi cao su (Ao Trầu) đến bản Nặm Nỏ 2	Trung Chải	0,40							0,40	0,13	0,27
5	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nặm Ban đi Nặm Nỏ 1 - Ao Trầu, xã Trung Chải	Nặm Ban, Trung Chải	2,50							2,50	1,23	1,27
6	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lòng Ngải đến bản Nặm Láy xã Nặm Hàng	Nặm Hàng	2,15							2,15	0,28	1,87
7	Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường từ trung tâm xã Pú Dao đến bản Nặm Đắc- Nặm Doong - Khu du lịch Pú Dao	Pú Dao, Nặm Hàng	2,03							1,82	0,26	1,56
8	Đường giao thông đi khu sản xuất bản Nặm Nhùn	TT. Nặm Nhùn	0,02									0,02
9	Đường giao thông đến bản Nặm Vạc 1	Nặm Ban	2,07							0,66	0,02	0,64
10	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Đôn xã Nặm Pì đến bản Lòng Ngải xã Nặm Hàng	Hua Bum	3,04							3,04	0,43	2,61
11	Đường đi Khu sản xuất bản Tầng Ngá, xã Nặm Chá	Nặm Chá	3,13							3,13	1,80	1,33
12	Mỏ đá đen Lai Châu	Trung Chải, Nặm Ban	67,37							14,06		14,06
13	Thủy điện Nặm Cuối 1B	Nặm Hàng	5,21							5,21		5,21
14	Thủy điện Hua Bum	Nặm Ban	38,22							38,22		38,22
15	Thủy điện Nặm Bum 1A	Hua Bum	6,19							4,88		4,88

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phần theo chức năng rừng (ha)												
				Đặc dụng			Phòng hộ			Sản xuất						
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	
16	Thủy điện Nậm Cuối	Hua Bum, Nậm Ban, Nậm Pì	39,20				24,43			24,43			14,77			14,77
17	Thủy điện Nậm Cuối 1	Hua Bum, Nậm Hàng	12,33				12,33			12,33						
18	Thủy điện Nậm Cuối 1A	Hua Bum	4,78				4,78			4,78						
19	Thủy điện Nậm Cuối 2A	Hua Bum, Nậm Pì, Nậm Ban	1,72				1,72			1,72						
20	Thủy điện Nậm Pàng 2	Nậm Ban	0,92				0,92			0,92						
21	Cụm thủy điện Nậm Nghệ và Nậm Nghệ 1A	Hua Bum	28,92				25,70			25,70			3,22			3,22
22	Thủy điện Huổi Ván	Nậm Hàng	3,82										3,82			3,82
23	Thủy điện Nậm Ngà	Nậm Chà	23,09				23,09			23,09						
24	Đường dây 110Kv Nậm Pồ - Trám 500/220/110Kv	Nậm Manh	20,41				5,57			5,57			14,84			3,92
25	Khai hoang sản xuất Nậm Nỏ 1 - xã Trung Chải	Trung Chải	0,14				0,14			0,14						
26	Giao thông liên thôn bản Huổi Ván - Lông Ngòi - Nậm lay	Hua Bum, Nậm Hàng	43,34				25,95			14,73			11,22		17,39	11,30
27	Thủy điện Nậm Chà 1	Nậm Chà	22,94										22,94			22,94
28	Thủy điện Nậm Chà 2	Nậm Chà	4,37										4,37			4,37
29	Thủy điện Nậm Nhé 1	Nậm Chà	11,90				10,82			10,24			0,58		1,08	0,72
30	Bãi khai hoang sản xuất Bản Nậm Pì, xã Pú Dao	Pú Dao	6,49				6,49			6,49			6,49			
31	Đường giao thông đi bản Nậm Năn, xã Nậm Manh	Nậm Manh	14,39				7,48			0,51			6,97		6,91	5,94
32	Dự án thủy điện Nậm Yac	Nậm Ban	3,68				0,10						0,10		3,58	3,58
33	Giao thông nông thôn Pa Cheo - Dền Thàng	Hua Bum	5,07				5,07			1,43			3,64			
34	Đường điện 3 bản xã Nậm Pì (Pá Sập, Pá Đòn, Nậm Vời)	Nậm Pì	0,07				0,07			0,04			0,03			
<b>III</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>		<b>906,23</b>				<b>378,56</b>			<b>64,94</b>			<b>308,01</b>		<b>527,67</b>	<b>426,73</b>
1	Bãi rác thải tập trung xã Mù Sang, Sỉ Lờ Lầu	Mù Sang, Sỉ Lờ Lầu	0,79				0,79						0,79			
2	Cải tạo nâng cấp tuyến đường tuần tra biên giới mốc 70- mốc 79	Sỉ Lờ Lầu, Mỏ Sỉ San	13,66				13,66			10,91			2,75		0,11	0,09
3	Chân cột điện tuyến Nậm Xe	Bản Lang, Không Lào, Mường So	0,44				0,33						0,31		0,11	0,09
4	Chốt trực dân quân Ma Li Pho	Ma Li Pho	0,97												0,97	0,97
5	Công an xã Sỉ Lờ Lầu	Sỉ Lờ Lầu	0,08				0,08			0,03			0,05			
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu vực ngã 3 Mường So	Mường So	12,16										12,16			12,16
7	Đất ở nông thôn xã Không Lào	Không Lào, Hoang Thèn	1,38				0,38						0,38		1,00	0,94





TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Đặc trưng			Phân theo chức năng rừng (ha)			Sản xuất						
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng		
62	Thủy điện Nậm Lùm 1	Đào San	11,66				11,66									
63	Thủy điện Nậm Lùm 2	Bản Lang, Đào San	15,56				8,19				8,19					7,37
64	Thủy điện Nậm Xe	Nậm Xe	0,30				0,30				0,30					
65	Thủy điện Nậm Xe 2	Nậm Xe	0,31				0,31				0,31					
66	Thủy điện Pa Vây Sứ 2	Pa Vây Sứ	12,33				11,88				11,88				0,45	0,45
67	Thủy điện Pa Vây Sứ 1	Pa Vây Sứ	13,15				13,15				13,15				0,01	0,01
68	Thủy điện Po Chà	Nậm Xe	0,26				0,25				0,25					
69	Thủy điện Tà Páo Hồ 1A	Mỏ Sĩ San, Sĩ Lở Lầu	37,31				37,31				37,31					
70	Thủy điện Tà Páo Hồ 1b	Sĩ Lở Lầu, Mỏ Sĩ San	12,98				8,70				8,70				4,28	4,28
71	Thủy điện Tà Páo Hồ 2	Sĩ Lở Lầu, Vàng Ma Chải	4,92				4,92				4,92					
72	Thủy điện Tô Y Phin 1	Làn Nhi Thàng	23,56				17,04				17,04				6,52	6,52
73	Thủy điện Tô Y Phin 2	Mường So, Làn Nhi Thàng	8,54				8,54	0,08			8,46					
74	Thủy điện Van Hồ	Nậm Xe, Sin Suối Hồ	7,78				7,78				7,78					
75	Thủy điện Vàng Ma Chải 2	Vàng Ma Chải, Pa Vây Sứ	4,86				4,86				4,86					
76	Thủy điện Vàng Ma Chải 3	Mù Sang	0,89				0,89				0,89					
77	Trạm biến áp 220kV Phong Thổ	Làn Nhi Thàng	0,28											0,28		0,13
78	Trạm Biến Phòng Lùng Thian	Mù Sang	0,32				0,32				0,32					
79	Trạm Y tế xã Mù Sang	Mù Sang	0,06				0,06				0,06					
80	Trụ sở công an xã Ma Li Pho	Ma Li Pho	0,13				0,12				0,12			0,13		0,13
81	Trụ sở công an xã Mỏ Sĩ San	Mỏ Sĩ San	0,12				0,12				0,12					
82	Trụ sở công an xã Mù Sang	Mù Sang	0,17				0,17	0,17								
83	Trụ sở công an xã Pa Vây Sứ	Pa Vây Sứ	0,08				0,08	0,08								
84	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và tinh dầu Quế	Mường So	13,82											13,82		13,82
85	Trụ sở công an xã Sin Suối Hồ	Sin Suối Hồ	0,12				0,12				0,12					
86	Xây dựng tuyến đường thủy lợi Nậm Le 2	Huổi Luông	0,61				0,61	0,40			0,21					
87	Mỏ chì Kèn Nậm Sa	Huổi Luông	2,10				2,10				2,10					
88	Dự án khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Mường So	Mường So	2,81											2,81		2,81
89	Dự án Nhà máy sản xuất, kinh doanh đất hiếm Cacbonat và oxit tổng số từ quặng đất hiếm ở Việt Nam	Nậm Xe	4,95											4,95		4,95
90	Trụ sở Công an huyện Phong Thổ	Thị trấn	2,66				2,66				2,66					













TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)			Sản xuất								
				Đặc dụng			Phòng hộ			Sản xuất					
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng		
54	Đường kết nối xã Chiềng khay huyện Quỳnh nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sò, huyện Tân Uyên	Nậm Sò	13,17				4,86				8,31				8,31
55	Đường sân xuất xã Mường Khoa	Mường Khoa	13,50								13,50				13,50
56	Đường Nà Còi - Hố Cha	Mường Khoa	16,20								16,20				16,20
57	Đường trung tâm xã Hố Mít (giai đoạn 2)	Pắc Ta	0,37			0,03		0,02			0,01	0,34	0,23	0,02	0,09
58	Khu dân cư bản Nậm Đanh (đọc 2 bên đường từ trường cấp 2 đến trạm y tế)	Nậm Sò	1,48								1,48				1,48
59	Mỏ đá Quỳnh Trang	Thân Thuộc	2,31								2,31				2,31
60	Nghĩa trang nhân dân trung tâm xã Nậm Sò	Nậm Sò	0,19								0,19		0,10		0,09
61	Phát triển mô hình trang trại tập chung 1 (50ha)	Nậm Sò	32,95								32,95				32,95
62	Phát triển mô hình trang trại tập chung 2 (100ha)	Nậm Sò	22,45								22,45				22,45
63	Sắp xếp ôn định	Tà Mít	0,11						0,11						
64	Sắp xếp ôn định dân cư Bản Hố Bon	Phúc Khoa	0,17								0,17		0,03		0,14
65	Sắp xếp ôn định dân cư Bản ít Luông + Đản Tuyên	Nậm Sò	3,42								3,42				3,42
66	Sắp xếp ôn định dân cư Bản Lầu B	Hố Mít	0,17								0,17				0,17
67	Sắp xếp ôn định dân cư Bản Nà Lào (Nà Phát)	Nậm Cản	0,91								0,91		0,25		0,66
68	Sắp xếp ôn định dân cư Bản Nậm Đanh	Nậm Sò	1,88								1,88		0,31		1,57
69	Sắp xếp ôn định dân cư bản Nậm Khàn	Tà Mít	0,05				0,05				0,05				0,05
70	Sắp xếp ôn định dân cư Bản Phiêng Phát	Trung Đông	4,06								4,06				4,06
71	Sắp xếp ôn định dân cư Bản Sơn Hà (Hoàng Hà)	Pắc Ta	2,01								2,01				2,01
72	Suối nước nóng	Pắc Ta	49,29								49,29		48,87		0,42
73	Suối nước nóng bản Nà Ban	Mường Khoa, Thân Thuộc	129,51								129,51		17,09		112,42
74	Suối nước nóng Trung Đông	Trung Đông, Thân Thuộc	65,97								65,97		1,54		64,43
75	Tạo quỹ Đất ở khu dân cư mới bản ít Chom	Tà Mít	3,47				3,47				3,47				3,47
76	Tạo quỹ Đất trồng cây hàng năm khác xã Pắc Ta	Pắc Ta	10,19				10,19				10,19				10,19
77	Tạo quỹ Đất trồng cây lâu năm	Trung Đông	18,48								18,48		0,71		17,77
78	Tạo quỹ đất Trồng và phát triển chè xã Nậm Sò	Nậm Sò	245,90				15,12				15,12	230,78			230,78
79	Thủy điện Mít Luông	Hố Mít, Pắc Ta	4,27				0,77				0,77	3,50	0,12		3,38
80	Thủy điện Nà Ui	Nậm Sò	7,60								7,60	0,07	0,03		7,50
81	Thủy điện Nậm Be 2	Phúc Khoa, TT, Tân Uyên	4,72	2,10			2,09				2,10	2,09	0,53		0,53

TT	Các công trình, dự án để xuất đưa ra ngoài GH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)						Sản xuất								
				Đặc dụng			Phòng hộ			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng						
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng					
82	Thủy điện Nậm Bon 1	Phước Khoa	4,55	4,54														
83	Thủy điện Nậm Khăn	Tà Mít	24,29				4,54	0,01	6,88		0,01							
84	Trại lợn đường 107	Tà Mít	1,39								17,41		1,39					
85	Trang trại chăn nuôi	Pắc Ta	2,95										2,95					
86	Trang trại chăn nuôi 2	Pắc Ta	19,66										19,66					
87	Trang trại chăn nuôi tập trung bản Í Luông	Nậm Sò	21,24										21,24					
88	Trồng và phát triển chuỗi xã Nậm Sò	Nậm Sò	146,84										146,84			0,27	146,57	
89	Trường THPT Nậm Sò	Nậm Sò	2,16										2,16				2,16	
90	Xây dựng bến thủy Hười Pha	Nậm Cản	0,56										0,56		0,05		0,51	
91	Xây dựng Khu dân cư mới bản Nậm Danh	Nậm Sò	7,77										7,77				7,77	
92	Xây dựng Mỏ đá Ngam Ca	Nậm Cản	7,64										7,64				7,64	
93	Xây dựng nhà máy chung cất tinh dầu Quế Nậm Sò	Nậm Sò	2,86										2,86				2,86	
<b>VII Huyện Than Uyên</b>			<b>1.591,23</b>					<b>658,38</b>	<b>184,69</b>	<b>8,18</b>	<b>465,51</b>	<b>933,85</b>	<b>27,69</b>	<b>137,24</b>	<b>767,92</b>			
1	Bãi rác thải tập trung xã Phước Than	Phước Than	0,28										0,28		0,17		0,11	
2	Bãi xử lý rác thải rắn công nghiệp thông thường, vật liệu xây dựng huyện Than Uyên	Mường Cang	0,33										0,33				0,33	
3	Đất ở Bản Cặp Nè 1	Tà Hừa	0,25										0,25				0,25	
4	Đất ở Bản Chè Hạng	Khoan On	0,19										0,19				0,19	
5	Đất ở Bản Cò Cai	Ta Gia	0,17										0,17				0,17	
6	Đất ở Bản Chung	Ta Gia	0,15										0,15				0,15	
7	Đất ở Bản Già	Ta Gia	0,11										0,11				0,11	
8	Đất ở Bản Hua Chít	Tà Hừa	0,89					0,46			0,46		0,43				0,43	
9	Đất ở Bản Hười Bắc	Pha Mu	0,12					0,12			0,12							
10	Đất ở Bản Hười Cây	Ta Gia	2,49					2,49			2,49							
11	Đất ở Bản Khi	Tà Hừa	3,57					2,08			2,08		1,49				1,49	
12	Đất ở Bản Khoang	Mường Mít	0,58										0,58				0,58	
13	Đất ở Bản Mè	Ta Gia	1,10										1,10				1,10	
14	Đất ở Bản Mỏ	Khoan On	1,71					0,39			0,39		1,32				1,32	
15	Đất ở Bản Nậm	Ta Gia	0,07										0,07				0,07	
16	Đất ở Bản Ngả Ba	Mường Kim	0,12					0,04			0,04		0,08				0,08	
17	Đất ở Bản ở Bản Khern	Ta Gia	0,59										0,59				0,59	
18	Đất ở Bản Pá Khoang	Pha Mu	2,06										2,06				2,06	
19	Đất ở Bản Pú Cay	Pha Mu	1,42					1,03			1,03		0,39				0,39	
20	Đất ở Bản Vè	Mường Mít	1,19										1,19				1,19	
21	Bến xe huyện Than Uyên	TT. Than Uyên	0,82										0,82		0,41		0,41	
22	Nâng cấp và mở rộng QL 279 đoạn qua huyện Than Uyên	Tà Hừa	2,64					0,70		0,03			0,67		1,94		1,92	
23	Cải tạo, nâng cấp QL 32 đoạn qua huyện Than Uyên	Mường Kim	0,16					0,16					0,16					

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)																		
				Đặc dụng			Phòng hộ			Sân xuất												
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng							
24	Căn cứ chiến đấu giải phóng huyện Than Uyên	TT. Than Uyên	2,49																			
25	Xây dựng chợ trung tâm xã Pha Mu	Pha Mu	0,03																	0,03		
26	Dàn dân bản Chế Hạng	Khoen On	0,47																	0,47		
27	Dàn dân bản Sàng	Khoen On	0,88					0,59												0,29		
28	Đất cơ sở tôn giáo Phúc Than	Phúc Than	0,56																	0,56		
29	Đất ở bản Co Cai	Ta Gia	0,48																	0,48		
30	Đất ở bản Co Nội	Mường Cang	0,20																	0,20		
31	Đất ở bản Hát Nam, Mường	Mường Mít	0,89																	0,89		
32	Đất ở bản Hỳ	Ta Gia	0,45					0,10												0,35		
33	Đất ở bản Nam	Ta Gia	0,16																	0,16		
34	Đất ở bản Vè	Mường Mít	3,27																	3,27		
35	Đất ở tại nông thôn bản Nà Dân	Mường Kim	0,68																	0,68		
36	Trục đường thị trấn Than Uyên đi xã Mường Mít	Mường Mít	1,37																	1,37		
37	Đất ở xen kẹp trong các khu dân cư xã Mường Than	Mường Than	0,14																	0,14		
38	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư xã Phúc Than	Phúc Than	1,03																	1,03		
39	Điểm trường mầm non bản Pá Chít Tầu Than	Tà Hừa	0,05					0,05												0,09		
40	Đọc đường vành đai đi QL279	Mường Than	0,48																	0,39		
41	Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất đầu giá, TĐC và phát triển KT_XH khu 10 thị trấn Than Uyên (chạy song song với quy hoạch bên xe mới)	TT. Than Uyên	0,06																	0,06		
42	Dự án xây dựng khu dân cư 5A-7B, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên (Trong đó: Đất ở mới 10,5 ha Đất cây xanh 5,0 ha Đất giao thông 7,5 ha Đất thủy lợi 1 ha)	TT. Than Uyên	19,16																	9,97	9,19	
43	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 10, thị trấn Than Uyên (Trong đó: Đất ở mới 10,5 ha Đất cây xanh 5,0 ha Đất giao thông 7,5 ha Đất thủy lợi 1 ha)	TT. Than Uyên	13,34																	9,20	4,14	
44	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 6, thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	10,25																	7,79	2,46	
45	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 8, thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	10,96																	4,50	6,46	
46	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 9, thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	0,76																	0,31	0,45	
47	Đường giao thông vùng chè xã Ta Gia, Khoen On huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	Ta Gia, Khoen On	3,22					0,51												2,71	0,44	2,27





TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)						Sản xuất					
				Đặc dụng			Phòng hộ			Rừng tự nhiên		Rừng trồng			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
86	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Ta Gia	Ta Gia	32,64					4,85	0,86		3,99	27,79	6,12		21,67
87	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Tà Hừa	Tà Hừa	34,65					10,28	3,00		7,28	24,37	1,51		22,86
88	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Tà Mung	Tà Mung	10,74					5,36	2,07		3,29	5,38	1,07		4,31
89	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường các bản xã Tà Hừa	Tà Hừa	2,92					0,19	0,19			2,73	0,92		1,81
90	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường nội bản các bản xã Mường Cang	Mường Cang	1,56									1,56	0,48		1,00
91	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường nội bản các bản xã Mường Mít	Mường Mít	1,21									1,21	0,24		0,97
92	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường nội bản các bản xã Pha Mu	Pha Mu	11,22					9,69	2,80	0,02	6,87	1,53	0,84		0,69
93	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường nội bản các bản xã Tà Mung	Tà Mung, Khoen On	1,07					0,89	0,08		0,81	0,18			0,18
94	Nghĩa trang nhân dân bản Pá Khoang, xã Pha Mu	Pha Mu	1,69									1,69		0,82	0,87
95	Nghĩa trang nhân dân Bản Cáp Na I - Pú Thông Sản, xã Tà Hừa	Tà Hừa	0,71									0,71			0,71
96	Nghĩa trang nhân dân bản Co Cai, xã Ta Gia	Ta Gia	0,11									0,11			0,11
97	Nghĩa trang nhân dân bản Hát Nam, xã Mường Mít	Mường Mít	0,17									0,17			0,17
98	Nghĩa trang nhân dân bản Noong Ma, xã Tà Hừa	Tà Hừa	1,10									1,10			1,10
99	Nghĩa trang nhân dân bản Pa Chít Tấu, xã Tà Hừa	Tà Hừa	0,06									0,06			0,06
100	Nghĩa trang nhân dân bản Pá Khôm, xã Pha Mu	Pha Mu	0,28					0,28			0,28				
101	Nhà văn hóa - sân thể thao tại khu 10, thị trấn Than Uyên (phục vụ khu dân cư mới)	TT. Than Uyên	0,63									0,63			0,63
102	Nhà văn hóa - sân thể thao tại khu 7, thị trấn Than Uyên (phục vụ khu dân cư mới)	TT. Than Uyên	0,68									0,68			0,68
103	Nhà văn hóa - sân thể thao tại khu 8, thị trấn Than Uyên (phục vụ khu dân cư mới)	TT. Than Uyên	0,32									0,32		0,27	0,05
104	Đất ở Phiêng Cầm	Mường Cang	0,76									0,76		0,50	0,26
105	Đất ở Pù Quất	Mường Cang	0,15									0,15			0,15





TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)						Sản xuất									
				Đặc dụng			Phòng hộ			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng							
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng						
127	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Ta Gia	Ta Gia	1,28																
128	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Ta Hra	Ta Hra	1,58					0,17				0,17	1,41						1,41
129	Xây dựng khu dân cư mới theo quy hoạch chung thị trấn	TT. Than Uyên	3,49										3,49					1,29	2,20
130	Xây dựng khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Than Uyên (Tổng quy mô 114,20 ha, trong đó: Đất ở mới 47,48 ha)	Mường Than	43,08										43,08					21,63	21,45
131	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tại khu 4	Mường Cang, TT. Than Uyên	1,87										1,87				1,07	0,80	
132	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tại khu 9, khu 10 (vị trí sát quy hoạch bến xe mới huyện Than Uyên)	TT. Than Uyên	5,77										5,77				3,18	2,59	
133	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	0,25										0,25				0,02	0,23	
134	Xây dựng trạm địa súng máy phòng không 12,7mm xã Phúc Than (gần trạm điện)	Phúc Than	0,20										0,20				0,20		
135	Trụ sở công an thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	0,24										0,24				0,17	0,07	
136	Xây dựng trụ sở công an xã Pha Mú	Pha Mú	0,24					0,24	0,08			0,16							
137	Dự án Trồng rừng gắn với xây dựng khu du lịch sinh thái đèo Khau Co	Phúc Than	2,00					2,00				2,00							
138	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Mường Mít, Ta Gia	Ta Gia, Mường Mít	0,46										0,46					0,46	
139	Đường ra khu sản xuất bản Noong Quang xã Khoen On	xã Khoen On	2,39										2,39					2,39	
140	Dự án đào du lịch hồ thủy điện Bàn Chát	Pha Mú	6,28										6,28					6,28	
141	Xây dựng khu chăn nuôi tập trung xã Mường Mít	Xã Mường Mít	64,98					34,26				34,26	30,72					30,72	
142	Xây dựng khu thương mại dịch vụ Pá Khôm, xã Pha Mú	Xã Pha Mú	4,20					4,20				4,20							
<b>VIII</b>	<b>Các công trình, dự án liên huyện</b>		<b>122,20</b>					<b>56,80</b>	<b>24,00</b>	<b>0,18</b>		<b>32,62</b>	<b>65,40</b>	<b>21,75</b>	<b>16,42</b>			<b>27,23</b>	
1	Đường điện 220kV Phong Thổ - Than Uyên	Phong Thổ, Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP Lai Châu	2,95					0,40				0,40	2,55	1,22	0,51			0,82	
2	Đường giao thông tỉnh lộ 130	Phong Thổ, Tam Đường	3,70					1,22		0,17		1,05	2,48	0,34	0,47			1,67	
3	Thủy điện Nậm Voi	Nậm Nhùn, Mường Tè	17,15					8,71	1,11		7,60	8,44	7,28					1,16	

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất						
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng			
4	Thiên đường Mắc ca	Tam Đường, Thành phố Lai Châu	14,89															
5	Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và chính phủ Úc tài trợ	Thần Uyên, Tân Uyên	37,43					12,48	2,50	0,01	9,97	24,95	12,16	4,43	8,36			
6	Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ - Bát Xát	Phong Thổ, Tam Đường	46,08					33,99	20,39		13,60	12,09	0,75	2,11	9,23			